

Số: 3450/QĐ-BVPS

Cần Thơ, ngày 31 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc ban hành giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu
và dịch vụ ngoài y tế áp dụng tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN PHỤ SẢN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh số 15/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật giá;

Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của Chính phủ quy định mức lương cơ sở và chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;

Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ Y tế ban hành danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;

Căn cứ Quyết định số 2950/QĐ-SYT ngày 31 tháng 12 năm 2021 của Sở Y tế về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ;

Căn cứ Quyết định số 2813/QĐ-BVPS ngày 29 tháng 10 năm 2024 của Giám đốc Bệnh viện Phụ sản về việc thành lập Ban chỉ đạo và các Tổ Xây dựng giá các dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ ngoài y tế của Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ;

Căn cứ cuộc họp Ban Chấp hành Đảng bộ, Ban Giám đốc, Ban Chấp hành Công đoàn ngày 23 tháng 12 năm 2024 về việc thống nhất Danh mục kỹ thuật và giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và dịch vụ ngoài y tế áp dụng tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ;

Theo đề nghị của Ban chỉ đạo và các Tổ Xây dựng giá các dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ ngoài y tế ngày 24 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay Phê duyệt giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và dịch vụ ngoài y tế áp dụng tại Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ (Đính kèm phụ lục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu và dịch vụ ngoài y tế).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. Ban chỉ đạo và các Tổ Xây dựng giá các dịch vụ khám chữa bệnh và dịch vụ ngoài y tế, Trưởng phòng Tài chính kế toán, Trưởng phòng Kế hoạch tổng hợp, Trưởng các khoa, phòng, trung tâm và viên chức, người lao động Bệnh viện Phụ sản thành phố Cần Thơ chịu trách nhiệm thi hành quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Lưu: VT, TCKT, KHTH.



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thụy Thúy Ái

PHỤ LỤC I

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH THEO YÊU CẦU
(Kèm theo Quyết định số: 3400/QĐ-BVPS ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá KB, CB theo yêu cầu (cơ cấu theo hướng dẫn TT21/2024/TT-BYT)	Ghi chú
I	DỊCH VỤ PHẪU THUẬT. THỦ THUẬT		
1	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	2.500.000	
2	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	2.900.000	
3	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	3.500.000	
4	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	4.700.000	
5	Phẫu thuật cắt vách ngăn âm đạo, mở thông âm đạo	5.200.000	
6	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	5.600.000	
7	Phẫu thuật cắt tử cung đường âm đạo	6.400.000	
8	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	6.200.000	
9	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	6.700.000	
10	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	6.400.000	
11	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	6.600.000	
12	Phẫu thuật Crossen	6.600.000	
13	Cắt cổ tử cung trên bệnh nhân đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng	6.800.000	
14	Đặt mảnh ghép tổng hợp điều trị sa tạng vùng chậu	7.300.000	
15	Phẫu thuật bóc khối lạc nội mạc tử cung ở tầng sinh môn, thành bụng	4.200.000	
16	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	4.500.000	
17	Phẫu thuật Lefort	4.500.000	
18	Phẫu thuật treo tử cung	5.200.000	
19	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	5.300.000	
20	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	5.300.000	
21	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Kỹ thuật mổ mở bóc khối thai ở sẹo mổ lấy thai)	5.400.000	
22	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	3.000.000	
23	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)	6.000.000	
24	Phẫu thuật TOT điều trị són tiểu	6.500.000	
25	Lấy dụng cụ tử cung, triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	4.000.000	
26	Làm lại thành âm đạo tầng sinh môn (Khâu phục hồi tầng sinh môn)	5.600.000	
27	Cắt u nang buồng trứng	5.100.000	
28	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	5.200.000	
29	Cắt u thành âm đạo	4.400.000	
30	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	4.000.000	
31	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	5.300.000	
32	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa	5.700.000	
33	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ điều trị thai ngoài tử cung	5.700.000	
34	Phẫu thuật nội soi cắt phần phụ	6.500.000	
35	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	6.400.000	
36	Nội soi buồng tử cung can thiệp	4.900.000	
37	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán	4.000.000	
38	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung	4.800.000	
39	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung	4.800.000	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá KB, CB theo yêu cầu (cơ cấu theo hướng dẫn TT21/2024/TT-BYT)	Ghi chú
40	Phẫu thuật nội soi cắt góc buồng trứng	6.600.000	
41	Phẫu thuật nội soi bóc u lạc nội mạc tử cung	6.600.000	
42	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung	7.000.000	
43	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt nhân xơ tử cung dưới niêm mạc	6.600.000	
44	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt Polyp buồng tử cung	6.600.000	
45	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt vách ngăn tử cung	6.700.000	
46	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung lấy dị vật buồng tử cung	6.600.000	
47	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung tách dính buồng tử cung	6.700.000	
48	Phẫu thuật nội soi cắt góc tử cung ở bệnh nhân GEU	6.800.000	
49	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung bán phần	7.000.000	
50	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn	7.000.000	
51	Phẫu thuật nội soi cắt u buồng trứng và phần phụ	6.600.000	
52	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng	6.600.000	
53	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng, nang cạnh vòi tử cung	6.600.000	
54	Phẫu thuật nội soi cắt u nang hoặc cắt buồng trứng trên bệnh nhân có thai	6.400.000	
55	Phẫu thuật nội soi điều trị vô sinh (soi buồng tử cung + nội soi ổ bụng)	6.800.000	
56	Phẫu thuật nội soi sa sinh dục nữ	12.000.000	
57	Phẫu thuật nội soi thai ngoài tử cung chưa vỡ	6.400.000	
58	Phẫu thuật nội soi u nang buồng trứng	6.400.000	
59	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng kèm triệt sản	8.400.000	
60	Giảm đau trong đẻ bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1.400.000	
61	Gây tê màng cứng giảm đau sau phẫu thuật bằng phương pháp gây tê ngoài màng cứng	1.200.000	
62	Giảm đau sau mổ bằng Morphine gây tê tùy sống	1.000.000	
63	Đốt sóng cao tần điều trị các u tạng dưới hướng dẫn siêu âm	2.300.000	Không bao gồm kim đốt
64	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung (Kỹ thuật mổ mở sửa khuyết sọ mổ lấy thai)	5.300.000	
65	Phẫu thuật nội soi ổ bụng chẩn đoán các bệnh lý phụ khoa (Kỹ thuật nội soi ổ bụng sửa khuyết sọ mổ lấy thai)	5.600.000	
66	Nội soi buồng tử cung can thiệp (Kỹ thuật nội soi buồng tử cung sửa khuyết sọ mổ lấy thai)	5.000.000	
67	Cắt nang buồng trứng hai bên (Phẫu thuật điều trị giãn tĩnh mạch buồng trứng)	3.800.000	
68	Phẫu thuật cắt tĩnh hoàn lạc chỗ (Cắt mào tinh)	2.900.000	
69	Phẫu thuật tái tạo miệng sáo do hẹp miệng sáo	2.000.000	
70	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn (Phẫu thuật tràn dịch tinh hoàn)	2.000.000	
71	Phẫu thuật nội soi cắt tử cung hoàn toàn + cắt 2 phần phụ	7.846.300	
72	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	8.336.200	
73	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	5.500.000	
74	Phẫu thuật nội soi cắt u nang buồng trứng xoắn	6.500.000	
75	Phẫu thuật nội soi u buồng trứng trên người bệnh có thai	6.500.000	
76	Phẫu thuật nội soi viêm phần phụ	8.700.000	
77	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	2.700.000	
78	Cắt hẹp bao quy đầu	2.000.000	
79	Đặt ống thông niệu quản qua nội soi (sonde JJ)	1.200.000	Không bao gồm sonde JJ
80	Kỹ thuật giảm đau bằng morphine tĩnh mạch theo kiểu PCA	1.200.000	

STT	Tên hàng hóa. dịch vụ	Giá KB, CB theo yêu cầu (cơ cấu theo hướng dẫn TT21/2024/ TT-BYT)	Ghi chú
81	Cắt u vú lành tính	3.500.000	
82	Bóc nhân xơ vú	1.500.000	
83	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	936.000	
84	Bóc nang tuyến Bartholin	2.400.000	
85	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	1.100.000	
86	Khâu vòng cổ tử cung	1.600.000	
87	Chọc ối điều trị đa ối	1.800.000	
88	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	300.000	
89	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (Chiều dài ≤ 15 cm)	200.000	
90	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (Chiều dài trên 15 cm đến 30 cm)	340.000	
91	Điều trị vết thương mạn tính bằng chiếu tia plasma (Chiều dài trên 30 cm)	500.000	
92	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED (Chiếu đèn điều trị vàng da sơ sinh)	350.000	
93	Chăm sóc rốn sơ sinh	75.000	
94	Tắm sơ sinh	75.000	
95	Cấy thuốc tránh thai (loại nhiều nang)	440.000	
96	Cấy thuốc tránh thai (loại một nang)	380.000	
97	Đặt và tháo dụng cụ tử cung	380.000	
98	Soi cổ tử cung	100.000	
99	Làm thuốc vết khâu tăng sinh mô nhiễm khuẩn (Rửa mồm cắt)	140.000	
100	Kỹ thuật giảm đau bằng tiêm morphinic thuốc tê theo kiểu PCEA	1.900.000	
101	Đặt vòng nâng điều trị sa tạng chậu (không bao gồm vòng Pessary)	800.000	
102	Cắt cụt cổ tử cung	3.519.800	
103	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	210.000	
104	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo	5.541.300	
105	Trích áp xe tuyến Bartholin	1.400.000	
106	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	360.000	
107	Nạo hút thai trứng	1.300.000	
108	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	620.000	
109	Soi ối	82.000	
110	Chọc hút tinh hoàn, mào tinh hoàn lấy tinh trùng hoặc sinh thiết tinh hoàn, mào tinh hoàn	2.900.000	
II KHÁM BỆNH. TƯ VẤN.			
111	Khám bệnh dịch vụ	160.000	
112	Tư vấn hiếm muộn, sàng lọc, Nội, Nhi - Sơ sinh....	160.000	
113	Khám tư vấn dinh dưỡng (đo chỉ số thành phần cơ thể bằng máy inbody S10)	160.000	
114	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật (CKII, tiến sĩ)	1.000.000	
115	Yêu cầu bác sĩ phẫu thuật (CKI, thạc sĩ)	800.000	
116	Yêu cầu Bác sĩ khám bệnh ngoài giờ	270.000	
117	Khám chuyên gia	320.000	
118	Yêu phẫu thuật loại I	2.700.000	
119	Yêu cầu phẫu thuật loại II	2.200.000	
120	Yêu cầu thủ thuật loại I	700.000	
121	Yêu cầu thủ thuật loại II	500.000	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá KB, CB theo yêu cầu (cơ cấu theo hướng dẫn TT21/2024/TT-BYT)	Ghi chú
III	CHẨN ĐOÁN HÌNH ẢNH		
122	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Đơn thai)	110.000	
123	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối) (Đa thai)	165.000	
124	Siêu âm tử cung phần phụ	110.000	
125	Siêu âm tuyến giáp	110.000	
126	Siêu âm tuyến vú hai bên	110.000	
127	Siêu âm loãng xương	110.000	
128	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	110.000	
129	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	110.000	
130	Siêu âm qua thóp	110.000	
131	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	230.000	
132	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo (Siêu âm đầu dò âm đạo đo độ dài kênh cổ tử cung)	230.000	
133	Siêu âm Doppler mạch máu	300.000	
134	Siêu âm Doppler tim	300.000	
135	Siêu âm Doppler xuyên sọ	300.000	
136	Siêu âm Doppler động mạch tử cung	300.000	
137	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (Siêu âm doppler động mạch: rốn, não giữa)	300.000	
138	Siêu âm doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...) (Siêu âm doppler động mạch: rốn, não giữa) (song thai)	381.000	
139	Siêu âm tim thai qua thành bụng (Siêu âm đo độ mờ da gáy)	300.000	
140	Siêu âm tim thai qua thành bụng (Siêu âm đo độ mờ da gáy) (song thai)	381.000	
141	Siêu âm tim thai qua thành bụng (Siêu âm hình thái thai) (khảo sát dị dạng thai)	320.000	
142	Siêu âm tim thai qua thành bụng (Siêu âm hình thái thai) (khảo sát dị dạng thai) (song thai)	401.000	
143	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ (Siêu âm doppler tuyến vú)	300.000	
144	Doppler động mạch cảnh, doppler xuyên sọ (Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ)	300.000	
145	Đo âm ốc tai (OAE) chẩn đoán	139.000	
146	Sàng lọc tim bẩm sinh của trẻ sơ sinh	139.000	
147	Theo dõi tim thai và con co tử cung bằng Monitoring	118.000	
148	Điện tim thường	86.000	
149	Siêu âm tim thai qua thành bụng	300.000	
150	Siêu âm tim thai qua thành bụng (song thai)	381.000	
151	Siêu âm tim thai qua thành bụng (tam thai)	462.000	
152	Siêu âm đánh giá ống dẫn trứng bằng chất tương phản	462.000	Không bao gồm chất tương phản
153	Siêu âm bơm nước trong buồng tử cung	462.000	
154	Siêu âm Doppler tĩnh hoàn, mào tĩnh hoàn hai bên	300.000	
155	Chụp X quang tuyến vú	300.000	
156	Sinh thiết vú dưới hướng dẫn siêu âm	290.000	
157	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	290.000	
158	Chọc hút kim nhỏ tuyến vú không dưới hướng dẫn của siêu âm, chụp vú	200.000	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá KB, CB theo yêu cầu (cơ cấu theo hướng dẫn TT21/2024/TT-BYT)	Ghi chú
IV	XÉT NGHIỆM		
159	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (Thực hiện tại bệnh viện)	417.000	
160	Xét nghiệm sàng lọc sơ sinh (Thực hiện XHH các tỉnh KV-ĐBSCL)	417.000	
161	DOUBLE TEST	712.000	
162	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	91.000	
163	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) (Kỹ thuật Scangel/Gelcard trên máy bán tự động)	161.000	
164	Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone)	135.000	
165	Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine)	122.000	
166	Định lượng FT4 (Free Thyroxine)	122.000	
167	HBsAg miễn dịch tự động	120.000	
168	Định lượng Prolactin	155.000	
169	Định lượng Estradiol	140.000	
170	Định lượng Ferritin	161.000	
171	Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone)	150.000	
172	Định lượng Progesteron	155.000	
173	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins)	171.000	
174	Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine)	155.000	
175	HBeAg miễn dịch tự động	155.000	
176	Định lượng Testosterol	182.000	
177	CMV IgG miễn dịch tự động	200.000	
178	CMV IgM miễn dịch tự động	214.000	
179	Anti-HBs định lượng	200.000	
180	Rubella virus IgG miễn dịch tự động	200.000	
181	Rubella virus IgM miễn dịch tự động	230.000	
182	Toxoplasma IgG/IgM miễn dịch tự động	230.000	
183	Định lượng CA 125 (cancer antigen 125)	230.000	
184	Định lượng CA 15 - 3 (Cancer Antigen 15- 3)	256.000	
185	HSV 1+2 IgM miễn dịch tự động	240.000	
186	HE4	503.000	
187	Định lượng AMH (Anti - Mullerian Hormone)	800.000	
188	Định lượng Acid Uric	43.000	
189	Định lượng Creatinin / Glucose / Protein toàn phần	43.000	
190	Định lượng Triglycerid	48.000	
191	Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)	62.000	
192	Định lượng HbA1c	170.000	
193	Nghiệm pháp dung nạp Glucose cho người bệnh thai nghén	256.000	
194	Vi khuẩn nhuộm soi	124.000	
195	Ca++ máu	40.000	
196	Định lượng Albumin / Globulin / Phospho máu / Ure máu	49.000	
197	Định lượng Cholesterol toàn phần / HDL / LDL	51.000	
198	Định lượng LH (Luteinizing Hormone)	147.000	

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá KB, CB theo yêu cầu (cơ cấu theo hướng dẫn TT21/2024/ TT-BYT)	Ghi chú
199	Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen)	184.000	
200	Xét nghiệm sàng lọc 50 bệnh rối loạn chuyển hóa bẩm sinh	900.000	
201	Xét nghiệm Bilirubin qua da	120.000	
202	Xét nghiệm PLGF	1.096.000	
203	Định lượng CEA	137.000	
204	Kỹ thuật xét nghiệm QF - PCR (Quantitative Fluorescence PCR)	2.200.000	
205	Định lượng BIOTINIDASE	150.000	
206	Định lượng GALACTOSEMIA	150.000	
207	Định lượng IMMUNOREACTIVE TRYPSINOGEN	160.000	
208	SLSS 3 bệnh (BTD, TGAL, IRT)	417.000	
V	NGÀY GIƯỜNG DỊCH VỤ		
209	Giường dịch vụ điều trị ban ngày	150.000	
210	Ngày điều trị giường dịch vụ/Phòng 1 giường	2.200.000	
211	Ngày điều trị giường dịch vụ/Phòng 2 giường	1.100.000	
212	Ngày điều trị giường dịch vụ/Phòng 3 giường	880.000	
213	Ngày điều trị giường dịch vụ/Phòng 4 giường	660.000	

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.TCKT

TP.KHTH

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Giám đốc



Đường Tuyết Hạnh Bùi Chí Cường Nguyễn Văn khuôn Phạm Thị Thanh Thoảng Nguyễn Thụy Thúy Ái

PHỤ LỤC II

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ THU PHÍ

(Kèm theo Quyết định số: 3400/QĐ-BVPS ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá dịch vụ thu phí (cơ cấu giá)	Ghi chú
I	DỊCH VỤ PHẪU THUẬT. THỦ THUẬT		
1	Đề chỉ huy bằng truyền oxytocin tĩnh mạch	1.500.000	
2	Kỹ thuật hỗ trợ phôi thoát màng bằng phương pháp laser	800.000	
3	Trữ phôi mỗi tốp tiếp theo	1.100.000	
4	Trữ phôi/noãn (top 1)	3.600.000	
5	Ứng dụng kỹ thuật quang điện (Truscreen) trong phát hiện ung thư cổ tử cung	680.000	Không bao gồm vỏ cảm biến
6	Đặt vòng ARABIN điều trị dọa sanh non (Chưa bao gồm vòng Arabin)	740.000	
7	Gia hạn lưu trữ tinh trùng	1.300.000	
8	Nuôi phôi 5 ngày I	4.600.000	
9	Bơm surfactant trong điều trị suy hô hấp sơ sinh	1.850.000	
10	Khởi phát chuyển dạ bằng Sond Foley	800.000	
11	Trữ lạnh tinh trùng	300.000	

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.TCKT

TP.KHTH

Giám đốc



Đường Tuyết Hạnh Bùi Chí Cường Nguyễn Văn Khuôn Phạm Thị Thanh Thoảng Nguyễn Thụy Thúy Ái

PHỤ LỤC III

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ NGOÀI Y TẾ

(Kèm theo Quyết định số: 3400/QĐ-BVPS ngày 31 tháng 12 năm 2024)

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Giá dịch vụ ngoài y tế (cơ cấu giá)	Ghi chú
I	DỊCH VỤ NGOÀI Y TẾ		
1	Yêu cầu tắm bé tại nhà (chăm sóc rốn, massage bé)	200.000	
2	Quay phim cuộc sanh/cuộc mổ	400.000	
3	Chụp hình bé sau sinh	200.000	
4	Gội đầu sản phụ	75.000	
5	Massage chân, cổ, vai gáy	150.000	
6	Dịch vụ cắt rốn + quay phim (người nhà)	650.000	
7	Massage Kangaroo cho bé (xoa bóp toàn thân)	110.000	
8	Xông hơi thuốc (không bao gồm thuốc)	100.000	
9	Thực hiện xét nghiệm tại nhà	200.000	
10	Đồng hành sản phụ trong sanh thường (Phòng sanh gia đình)	1.000.000	
11	Dịch vụ cắt rốn, quay phim người nhà đồng hành sản phụ trong sanh mổ (Phòng phẫu thuật)	1.200.000	
12	Trích lục, cấp lại giấy chứng sinh theo yêu cầu cá nhân	120.000	
13	Trích lục, cấp lại giấy xuất viện/ giấy chứng nhận phẫu thuật	120.000	
14	Tóm tắt bệnh án	150.000	
15	Phí cấp lại biên lai viện phí	40.000	
16	Trích lục, cấp lại sổ tiêm ngừa	120.000	
17	Sao y giấy chứng sinh	40.000	
18	Trích lục kết quả giải phẫu bệnh lý	120.000	
19	Cung cấp lam giải phẫu bệnh lý	120.000	
20	Xác nhận thông tin y tế cho thai phụ theo yêu cầu của hãng hàng không	120.000	
21	Xác nhận sinh con thứ 3	120.000	
22	Điều chỉnh thông tin hành chính	40.000	
23	Yoga trong thai kỳ	60.000	
II	KHÓA ĐÀO TẠO CẬP NHẬT KIẾN THỨC Y KHOA LIÊN TỤC		
24	Lớp đào tạo Thai giáo và yoga trong thai kỳ	7.000.000	
25	Lớp đào tạo Kỹ thuật chọc ối và tư vấn tiền sản	5.000.000	
26	Lớp đào tạo Phẫu thuật sản phụ khoa cơ bản	20.000.000	
27	Lớp đào tạo Phẫu thuật nội soi phụ khoa cơ bản	18.000.000	
28	Lớp đào tạo Chăm sóc thiết yếu mẹ và trẻ trong và ngay sau đẻ/ mổ	2.000.000	
29	Lớp đào tạo Phá thai bằng thuốc đến hết 12 tuần	2.000.000	
30	Lớp đào tạo Cấy que tránh thai	2.000.000	
31	Lớp đào tạo Soi cổ tử cung	8.000.000	
32	Lớp đào tạo Nuôi con bằng sữa mẹ	2.000.000	
33	Lớp đào tạo Massage tuyến sữa	3.000.000	
34	Lớp đào tạo Đặt và tháo dụng cụ tử cung	2.000.000	

[Handwritten signature]

STT	Tên hàng hóa. dịch vụ	Giá dịch vụ ngoài y tế (cơ cấu giá)	Ghi chú
35	Lớp đào tạo Điều trị viêm, tắc tuyến sữa bằng sóng siêu âm đa tần số	2.000.000	
36	Lớp đào tạo Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)	7.000.000	
37	Lớp đào tạo Sàng lọc sơ sinh	4.000.000	
38	Lớp đào tạo Xử trí sơ sinh cơ bản	8.000.000	
39	Lớp đào tạo Massage trẻ sơ sinh	3.000.000	
40	Lớp đào tạo Giảm đau trong chuyển dạ	6.000.000	
41	Lớp đào tạo Gây mê hồi sức sản phụ khoa	9.000.000	
42	Lớp đào tạo Siêu âm sản phụ khoa cơ bản	9.000.000	
43	Lớp đào tạo Siêu âm hình thái thai	10.000.000	
44	Lớp đào tạo Cập nhật kiến thức về thuốc sử dụng trong sản phụ khoa	1.000.000	
45	Lớp đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc trước sinh	10.000.000	
46	Lớp đào tạo Kỹ thuật xét nghiệm sàng lọc sơ sinh	10.000.000	
47	Lớp đào tạo Tế bào học cổ tử cung	10.000.000	
48	Lớp đào tạo Dinh dưỡng trong thai kỳ và dinh dưỡng điều trị trong thai kỳ bệnh lý	3.000.000	
49	Lớp đào tạo An toàn tiêm chủng	1.000.000	
50	Đào tạo cầm tay chỉ việc theo nhu cầu (đối tượng Bác sĩ)	4.000.000	Tháng
51	Đào tạo cầm tay chỉ việc theo nhu cầu (đối tượng Điều dưỡng, Hộ sinh, KTV)	2.000.000	Tháng
52	Thực hành cấp giấy phép hành nghề trình độ đại học	3.000.000	Tháng
53	Thực hành cấp giấy phép hành nghề trình độ cao đẳng, trung cấp	2.000.000	Tháng

CẤM

Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Lập bảng

Kế toán trưởng

TP.TCKT

TP.KHTH

Giám đốc



Đường Tuyết Hạnh Bùi Chí Cường Nguyễn Văn khuôn Phạm Thị Thanh Thoảng Nguyễn Thụy Thúy Ái